

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST

Ngày 15/5/2025

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Thu Ngát

2. Bà Nguyễn Thị Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Trang - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2024/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2024 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị T, sinh năm 1991

Địa chỉ: thôn X, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1986

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

(Chị T đề nghị xét xử vắng mặt. Anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lương Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm vì trước đó anh N đi lao động ở nước ngoài nhiều năm, vợ chồng xa nhau nên tình cảm phai nhạt, anh N cũng có biểu hiện ngoại tình. Hai bên đã hòa giải tìm cách cho vợ chồng hòa thuận nhưng không thành. Từ cuối năm 2022 đến nay vợ chồng chị ly thân. Trong thời gian ly thân có khoảng 2 lần anh N gọi

điện cho chị bảo chị quay lại đoàn tụ cho con đỡ khổ nhưng chị không đồng ý vì không còn tình cảm vợ chồng. Nay chị yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Chị và anh N có 01 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 17/8/2012. Cháu H vẫn ở với chị ở huyện L từ lúc cháu còn bé. Nay cháu học lớp 7 tại xã C, huyện L. Sức khỏe và học tập của cháu bình thường không có vấn đề gì. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H. Hiện nay chị đi làm công nhân, thu nhập trung bình khoảng 9.000.000đồng/tháng. Chị ở cùng bố mẹ chị còn khỏe giúp chị việc chăm sóc cháu. Với các điều kiện nêu trên, chị khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con. Do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn là anh Nguyễn Văn N* mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không đến Tòa án làm việc, không cung cấp ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

**Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt.*

* *Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến* về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Xử cho chị T ly hôn anh N. Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Hoài. Chị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thủ tục tố tụng:

- Chị T nộp đơn yêu cầu ly hôn và yêu cầu được nuôi con chung đối với anh N cư trú tại huyện Y. Tòa án nhân dân huyện Yên Thế thụ lý giải quyết vụ án “tranh chấp ly hôn, nuôi con” là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T và anh N.

[2] Về yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N:

Chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa

thuận, hạnh phúc. Đến cuối năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm vì trước đó anh N đi lao động ở nước ngoài nhiều năm, vợ chồng xa nhau nên tình cảm phai nhạt, anh N cũng có biểu hiện ngoại tình. Hai bên đã hòa giải tìm cách cho vợ chồng hòa thuận nhưng không thành. Từ cuối năm 2022 đến nay vợ chồng chị ly thân. Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh N. Anh N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không thể hiện ý kiến của mình chứng tỏ anh không còn mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Qua xác minh tại địa phương và gia đình anh N, gia đình anh N cho biết: Từ khoảng giữa năm 2023, chị T và anh N mâu thuẫn do anh N không chăm lo, vun vén cho gia đình và nuôi con. Chị T đã chuyển về nhà đẻ sinh sống, hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh chị không hàn gắn được. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T ly hôn anh N.

[3] Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 17/8/2012, hiện cháu đang ở với chị T tại xã C, huyện L. Sức khỏe, học tập của cháu bình thường, cháu có nguyện vọng ở với mẹ. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu. Anh N không thể hiện nguyện vọng nuôi con của anh. Hiện nay chị T làm công nhân thu nhập trung bình khoảng 9.000.000đồng/tháng đủ điều kiện nuôi con. Do vậy, để đảm bảo cuộc sống, học tập của cháu được ổn định, phát triển tốt, phù hợp với nguyện vọng của hai mẹ con. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị T, giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu H.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Chị T và anh N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh N có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung:

- Giao cho chị Lương Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 17/8/2012.

- Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lương Thị T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001842 ngày 28/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- CCTHADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Đồng Kỳ;
- Các đương sự;
- Công TTĐT;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thế Đăng